

Số: 06./CBTT-FLCGAB

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

- **Tên tổ chức:** CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG & QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC
- **Mã chứng khoán:** GAB
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Thôn Châu Tử, Xã Châu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
- **Điện thoại:** 0378 860 866
- **Fax:**
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Nguyễn Đức Công  
Chức vụ: Tổng Giám đốc
- **Loại thông tin công bố:** ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
- **Nội dung thông tin công bố:**

*Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý tài sản FLC ("Công ty") xin công bố thông tin: Báo cáo thường niên năm 2020.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý tài sản FLC vào ngày 20/4/2021 tại đường dẫn: <http://flcgab.vn>, chuyên mục Quan hệ Cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Công**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN****Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý Tài sản FLC****Năm báo cáo: 2020****I. Thông tin chung****1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý Tài sản FLC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2802404931 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa, phòng đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 20/05/2016 và cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 03/02/2020.
- Vốn điều lệ: 138.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tám tỷ đồng).
- Địa chỉ: Thôn Châu Từ, Xã Châu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
- Số điện thoại: (84-2) 378 860 866
- Website: [www.flcgab.vn](http://www.flcgab.vn)
- Mã cổ phiếu: GAB
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý tài sản FLC tiền thân là Công ty Cổ phần Gạch Tuynel FLC – Đồ Lèn Hậu Lộc được thành lập vào ngày 20/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802404931 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa dưới hình thức Công ty Cổ phần.

Năm 2016, Nhà máy gạch Tuynel của Công ty khởi công, với tiến độ xây dựng nhanh chóng nên chỉ trong 4 tháng đã hoàn thành cặp lò nung sấy thứ nhất và sau 10 tháng - tức đầu tháng 5/2017 - đã hoàn thành cả hai cặp lò nung sấy và một hệ chế biến, đạt công suất 60 triệu viên gạch/năm.

Năm 2018, Công ty đã mở rộng và tận dụng cơ hội thị trường xuất khẩu nông sản với nguồn cung ổn định và dòng khách lớn. Công ty đã phát triển thêm hoạt động kinh doanh thương mại các mặt hàng nông phẩm, hướng tới hỗ trợ các hộ nông dân tiêu thụ nông lâm sản, đồng thời đạt hiệu quả cao trong việc quản lý dòng vốn kinh doanh.

Ngày 16/08/2018, Công ty Cổ phần Gạch Tuynel FLC – Đồ Lèn Hậu Lộc được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng FLC.

Ngày 07/05/2019, Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng FLC được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần GAB.



Ngày 03/07/2019, Công ty Cổ phần GAB chính thức niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 240/QĐ-SGDHCM ngày 03/07/2019 với số lượng cổ phiếu là 13.800.000 và mã chứng khoán: GAB.

Ngày 03/02/2020, Công ty Cổ phần GAB chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý Tài sản FLC.

## **2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh***

Hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi trong chiến lược phát triển của Công ty là sản xuất kinh doanh hàng vật liệu xây dựng chịu lửa công nghệ cao; trọng tâm là sản phẩm gạch Tuynel, hướng tới bảo vệ môi trường, cung cấp cho công trình nhà ở dân sinh, khu vực công trình công cộng cao tầng và những công trình đòi hỏi độ bền cao, công trình khu vực ven biển để tăng cường độ chịu gió và mặn....

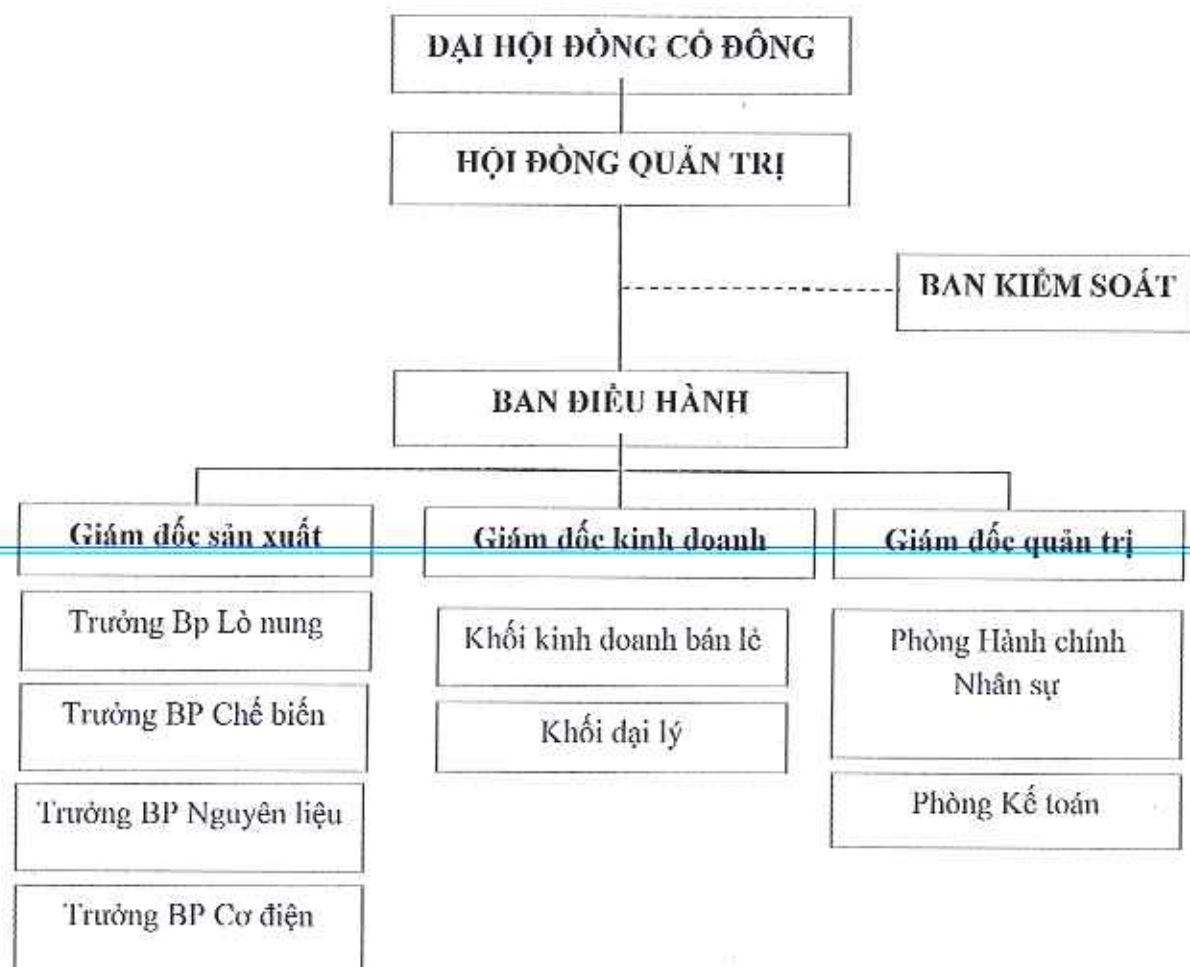
Sản phẩm gạch đặc của Công ty nổi tiếng với mẫu mã đẹp, cường độ chịu lực cao, giá cả thấp nên được thị trường Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình đón nhận và tiêu thụ rất tốt.

## **3. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý***

### **3.1. *Mô hình quản trị:***

Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý tài sản FLC là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan. Mô hình quản trị theo điểm a khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp năm 2020 bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

### **3.2. *Cơ cấu bộ máy quản lý:***



### 3.3. Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty không có công ty con, công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2020.

### 4. Định hướng phát triển

Trong chiến lược hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý tài sản FLC luôn coi trọng công tác mở rộng thị trường nhằm thu hút ngày càng nhiều khách hàng, đem lại hiệu quả hơn nữa cho Công ty. Công tác mở rộng thị trường được thực hiện thông qua các công việc sau:

- Tích cực liên doanh với các đối tác trong và ngoài nước để tìm kiếm cơ hội mở rộng kinh doanh và nâng cao trình độ quản lý;
- Tận dụng các mối quan hệ sẵn có để mở rộng mạng lưới khách hàng;
- Tích cực liên doanh với các đối tác trong và ngoài nước để tìm kiếm cơ hội mở rộng kinh doanh và nâng cao trình độ quản lý;
- Tiến hành thu thập ý kiến người tiêu dùng trong quá trình bán hàng và cung cấp



dịch vụ thông qua đội ngũ nhân viên của công ty, từ đó Công ty luôn nhận được những thông tin phản hồi để không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng;

- Hoạt động quảng cáo tiếp thị được thực hiện với mục tiêu vừa đảm bảo tính hiệu quả của quảng cáo, vừa giữ vững cho chi phí quảng cáo ở mức hợp lý để không làm tăng chi phí đầu vào. Công ty cũng tham gia nhiều hội chợ thương mại với mục tiêu quảng bá thương hiệu.

Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng & Quản lý tài sản FLC luôn gắn liền sự phát triển bền vững của ngành xây dựng bằng việc áp dụng công nghệ hiện đại vào việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, thân thiện với môi trường, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng. Điều này có thể thấy rõ qua việc của Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng & Quản lý tài sản FLC là đơn vị luôn chú trọng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, liên tục cho ra mắt các loại sản phẩm đạt tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế, đồng thời tích cực đầu tư phát triển dây chuyền, công nghệ hiện đại trong hoạt động sản xuất các loại vật liệu xây dựng. Các sản phẩm của Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng & Quản lý tài sản FLC không chỉ đáp ứng ngày càng tốt hơn thị hiếu của khách hàng, mà còn phù hợp với định hướng phát triển của ngành cũng như chính sách của Nhà nước trong việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong sản xuất kinh doanh và phát triển các loại vật liệu xanh, thân thiện với môi trường.

## **5. Các rủi ro**

### **5.1. Rủi ro về kinh tế**

Sự phát triển của nền kinh tế thường được đánh giá thông qua các yếu tố vĩ mô như tốc độ tăng trưởng kinh tế, biến động về tỷ lệ lạm phát hay lãi suất... Các yếu tố này có những tác động mang tính hệ thống tới nền kinh tế. Sự biến động bất thường của các yếu tố này có thể gây ra những rủi ro cho các chủ thể tham gia vào nền kinh tế. Vì vậy việc phân tích môi trường vĩ mô nền kinh tế nhằm mục đích dự phòng mức độ tác động của yếu tố rủi ro đến chiến lược tăng trưởng và đảm bảo vận hành mô hình kinh doanh của Công ty.

Trong năm 2020 vừa qua do tình hình dịch bệnh Covid diễn ra trên phạm vi toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng nên hoạt động kinh doanh của Công ty cũng phần nào bị ảnh hưởng. Chính vì thế ban lãnh đạo công ty chỉ đạo tập trung vào việc quản trị rủi ro xuyên suốt năm 2020

### **5.2. Rủi ro dịch bệnh**

Tình hình Dịch bệnh phức tạp, kéo dài suốt năm 2020 vừa qua, công ty vẫn luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của nhà nước liên quan đến phòng chống dịch Covid-19. Ban lãnh đạo Công ty đã cắt cử chỉ đạo nhân sự công ty thực hiện kiểm tra do



thân nhiệt cho Cán bộ Nhân viên trước khi vào công ty làm việc, kịp thời khai báo lịch trình di chuyển của toàn bộ cán bộ nhân viên đang làm việc tại Công ty; thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn nơi công sở bằng cách sát khuẩn tay, đeo khẩu trang tại nơi làm việc, giữ khoảng cách tiếp xúc an toàn.....

### *5.3. Rủi ro về thị trường*

Trong năm 2020 tình hình kinh tế Việt Nam luôn phải đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức trong đó đặc biệt là những diễn biến dịch bệnh phức tạp, đại dịch Covid 19 vẫn luôn là thách thức của thị trường Quốc tế nói chung và Việt Nam nói riêng

Tình hình dịch bệnh diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới vẫn khá phức tạp, khó lường và chưa kiểm soát được từ đó ảnh hưởng rất lớn tới việc phục hồi kinh tế thế giới, thương mại và đầu tư toàn cầu, ngoài ra thiên tai, lũ lụt cũng góp phần không nhỏ ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới. Vậy nên Ban lãnh đạo Công ty luôn chủ động theo dõi chặt chẽ các diễn biến cung cầu của thị trường do ảnh hưởng của Dịch covid 19 và có các điều chỉnh về hoạt động kinh doanh ngay tức thì để thích ứng sự thay đổi về thị trường.

### *5.4. Lãi suất*

Đối với một doanh nghiệp, rủi ro lãi suất là rủi ro khi chi phí trả lãi vay của doanh nghiệp cao hơn khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp và mức độ rủi ro về lãi suất cũng khác nhau giữa các ngành với nhau tùy theo cơ cấu nợ vay của các ngành đó.

Năm 2020, lãi suất có những yếu tố thuận lợi do áp lực lạm phát có thể giảm bớt khi giá dầu thế giới không biến động nhiều. Cùng với đó, đồng USD dự báo suy yếu làm giảm áp lực từ phía tỷ giá.

Lãi suất được dự báo sẽ tiếp tục duy trì ở mức thấp theo như chủ trương của Ngân hàng Nhà nước (NIINN), qua đó hỗ trợ tích cực cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng vẫn đảm bảo ổn định hoạt động của các thị trường tiền tệ, ngoại hối. Ngân hàng Nhà nước đã duy trì ổn định mức lãi suất điều hành và trần lãi suất huy động bằng VND, kết hợp với chính sách điều chỉnh giảm trần lãi suất huy động USD, đảm bảo duy trì khoảng chênh lệch hợp lý giữa lãi suất VND và lãi suất USD.

### *5.5. Rủi ro về luật pháp*

Bên cạnh những rủi ro về điều kiện kinh tế vĩ mô, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty còn chịu sự điều chỉnh của khuôn khổ luật pháp trong và ngoài nước. Rủi ro về pháp luật có tính hệ thống, có khả năng gây ảnh hưởng đến ngành và toàn nền kinh tế.

Hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần, Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Khai



khoáng & Quản lý tài sản FLC còn chịu điều chỉnh bởi các quy định chuyên ngành như Luật kinh doanh Bất động sản 2014, Luật đất đai 2013, Luật đấu thầu, Luật đầu tư, Luật môi trường, Luật nhà ở và các thông tư nghị định liên quan đến lĩnh vực Xây dựng và Vật liệu xây dựng. Ngoài ra, với việc cổ phiếu của Công ty đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Công ty còn phải tuân thủ theo các quy định của Luật Chứng khoán, các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán cùng với các quy định pháp luật liên quan khác. Bất cứ sự thay đổi nào của các quy định pháp luật nói trên cũng có thể tác động đến hoạt động của Công ty

#### 5.6. *Rủi ro đặc thù ngành*

##### a) *Rủi ro ngành vật liệu xây dựng*

Lĩnh vực vật liệu xây dựng là ngành kinh doanh có liên quan lớn và biến động song hành cùng sự phát triển thị trường bất động sản. Các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng chịu rủi ro về nhu cầu nguyên vật liệu xây dựng giảm khi thị trường bất động sản có dấu hiệu chững lại. Cụ thể như từ năm 2017, Chính phủ thực hiện các biện pháp siết chặt cho vay tín dụng ngành bất động sản nhằm hạn chế bong bóng bất động sản, thị trường bất động sản có xu hướng tăng trưởng chậm lại so với thời gian trước, từ đó đã phần nào ảnh hưởng đến ngành vật liệu xây dựng.

Bên cạnh đó, do đặc thù cơ cấu chi phí của ngành sản xuất vật liệu xây dựng chủ yếu là nhiên liệu chiếm 30-35% của cơ cấu chi phí. Các nguyên vật liệu như đất sét, cao lanh, Felspat chiếm khoảng 30% trong cơ cấu. Do vậy, các sản phẩm của Công ty chịu ảnh hưởng rất lớn từ sự biến động của giá dầu trên thế giới. Đây cũng là rủi ro đặc thù của các ngành sản xuất có chi phí nhiên liệu chiếm tỉ trọng cao.

Đối với nguyên liệu: CTCP Đầu tư khai khoáng & Quản lý tài sản FLC sử dụng các nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước. Gạch đất sét nung sử dụng nguồn đất sẵn có ở địa phương nên đáp ứng được nhu cầu sản xuất dài hạn của ngành VLXD trong nước. Tuy nhiên do đặc thù vận chuyển nặng nên mảng VLXD bị ảnh hưởng bởi chi phí vận chuyển khi giá dầu trên thế giới tăng.

Mặc dù gặp khó khăn, thách thức song giai đoạn hiện nay vẫn được xem là cơ hội cho Công ty có thể phát triển các sản phẩm công nghệ cao và thân thiện với môi trường, cải tổ cơ chế hoạt động, linh hoạt và phù hợp với nhu cầu thị trường. Các chuyên gia dự báo rằng thị trường vật liệu xây dựng tại Việt Nam sẽ có mức tăng khoảng 15% trong những năm tiếp theo.

##### b) *Rủi ro nhân sự*

Đa số lực lượng lao động trong ngành đều xuất thân từ nông thôn, trình độ, sức khỏe không đồng đều, ý thức chấp hành kỷ luật công nghệ chưa cao; Chế độ tiền lương chưa hợp lý so với một số ngành khác như khai thác mỏ, giao thông, điện... nên chưa có sức hút mạnh đối với người lao động, dẫn đến công tác tuyển dụng gặp rất



nhiều bất lợi, đặc biệt là công tác đầu tư nâng cao trình độ tay nghề, đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật cao gặp nhiều khó khăn, tiến độ đào tạo nâng cao tay nghề chưa theo kịp thị trường và sự phát triển tiến bộ của khoa học kỹ thuật, các hoạt động đào tạo chưa phối hợp và gắn liền với các doanh nghiệp, chưa hội nhập sâu rộng với quốc tế, chưa tạo thành mạng lưới đào tạo chuyên ngành xây dựng và vật liệu xây dựng giữa các cơ sở dạy nghề.

Môi trường làm việc và sinh hoạt của người lao động gặp rất nhiều bất lợi so với các ngành nghề khác, điều kiện làm việc nặng nhọc chủ yếu ngoài trời, chịu ảnh hưởng trực tiếp vào điều kiện thời tiết mưa nắng; nhà ở và sinh hoạt chủ yếu được xây dựng tạm chưa đáp ứng được hoàn toàn các điều kiện về vệ sinh môi trường, các nhu cầu tối thiểu; do đó lực lượng lao động ngành xây dựng nói chung và ngành vật liệu xây dựng nói riêng phải đảm bảo yếu tố sức khỏe tốt, có tính kiên trì cao và phải yêu nghề.

## II. Tình hình hoạt động trong năm:

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Công ty liên tục hoạt động có lãi kể từ khi đi vào hoạt động chính thức. Doanh thu tăng trưởng nhanh do việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo bù đắp cho việc giá thành gạch giảm trong năm 2020,

Đơn vị: Triệu đồng

Kết quả hoạt động kinh doanh	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Tỷ lệ hoàn thành so với kế hoạch năm 2020 (%)	Tỷ lệ hoàn thành so với năm 2019
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	188.227.080.782	326.000.000.000	351.730.659.331	108%	187%
Doanh thu tài chính	4.540.784.821		2.152.743.714		47%
Tổng doanh thu	192.767.865.603	326.000.000.000	353.883.403.045	109%	184%
Lợi nhuận trước thuế	19.993.161.429	30.000.000.000	1.182.183.442	4%	6%



Kết quả hoạt động kinh doanh	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Tỷ lệ hoàn thành so với kế hoạch năm 2020 (%)	Tỷ lệ hoàn thành so với năm 2019
Thuế TNDN	4.141.858.332		390.581.062		9%
Lợi nhuận ròng (NI)					

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2020, năm 2019 của Công ty)

Tổng doanh thu của Công ty trong năm 2020 đạt 353.88 tỷ ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể so với năm 2019, cụ thể đạt 184% và đạt 109% so với kế hoạch năm 2020. Lợi nhuận trước thuế đạt 1.18 tỷ đồng đạt 6% so với năm 2019 và đạt 4% so với kế hoạch năm 2020. Nguyên nhân do tình hình dịch bệnh Covid 19 ảnh hưởng đến hình kinh tế chung, cùng với giá cả thị trường của chi phí đầu vào tăng cao đã làm tăng giá thành hàng hóa và sản phẩm

## 2. Tổ chức và nhân sự:

### 2.1. Danh sách nhân sự Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

TT	Họ tên	Chức vụ	Thời điểm bổ nhiệm
1	Ông Nguyễn Đức Công	Tổng Giám đốc	Ngày 03/02/2020
2	Ông Lâm Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 03/02/2020
3	Ông Nguyễn Trung Kiên	Kế toán trưởng	Ngày 01/04/2020

#### ❖ Ông Nguyễn Đức Công – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Họ và tên : Nguyễn Đức Công

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 07/9/1981

Quê quán : Thái Bình  
Quốc tịch : Việt Nam  
Dân tộc : Kinh  
Số CMTND : 034081009457 Ngày cấp: 04/12/2018 Nơi cấp: Hà Nội  
Địa chỉ thường trú : 2408 – VP5 Hồ Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội  
Trình độ văn hoá : 12/12

~~Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit~~

Chức vụ đang nắm giữ : Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc tại Công ty

Số cổ phiếu sở hữu cá nhân : 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

❖ **Ông Lâm Đức Toàn – Phó Tổng giám đốc**

Họ và tên : Lâm Đức Toàn  
Giới tính : Nam  
Ngày sinh : 25/10/1974  
Quê quán : Thanh Hóa  
Quốc tịch : Việt Nam  
Dân tộc : Kinh  
Số CMTND : 038074006823, do Cục CS DKQL Cư trú và DLQG về Dân cư cấp ngày 16/5/2018  
Địa chỉ thường trú : Số nhà 34, Đào Đức Thông, P. Trường Thi, TP Thanh Hóa  
Trình độ văn hoá : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Đại học Mỏ địa chất



Số cổ phiếu sở hữu : 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% cá nhân

❖ Ông Nguyễn Trung Kiên – Kế toán trưởng

Họ và tên : Nguyễn Trung Kiên

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 18/10/1975

Quê quán : Hà Nội

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Số CM/ND : 001075011985 do ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 11/10/2016 ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú : 20, ngách 1/44-ngõ 1 – Phan Đình Giót – Phương Liệt – Thanh Xuân – Hà Nội

Trình độ chuyên môn : Kế toán - Quản lý kinh tế

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty : Kế toán trưởng

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác : Không

Số cổ phiếu sở hữu cá nhân : 0 cổ phần chiếm tỷ lệ 0%

Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của Công ty : Không

2.2. Những thay đổi trong Ban Điều hành

Trong năm 2020 và đến thời điểm hiện tại, nhân sự Ban Điều hành Công ty có một số thay đổi như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Đức Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/02/2020
Ông Lâm Đức Toàn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/02/2020
Ông Lâm Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/02/2020
Ông Nguyễn Công Nam	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/03/2020
Ông Nguyễn Quang Thái	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/04/2020
Ông Nguyễn Trung Kiên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020

### 2.3. Số lượng và cơ cấu cán bộ, nhân viên

Chi tiết số lượng nhân sự tại các khối vào thời điểm 31/12/2020 như sau:

STT	Khối nghiệp vụ	Số lượng lao động
1	Ban lãnh đạo	03 người
2	Khối quản trị	08 người
3	Khối sản xuất	28 người
3.1	Cơ điện	04 người
3.2	Lò Nung	06 người
3.3	Chế biến	10 người
3.4	Nguyên liệu	04 người
3.4	Công tác hỗ trợ khác (Bảo vệ, vệ sinh công nghiệp và nấu ăn ca)	03 người
4	Khối kinh doanh	03 người
	Tổng cộng	41 người

(Nguồn: FLCGAB)

### 3. Tình hình tài chính



### 3.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản:	195.618.256.371	223.802.869.171	14,41%
Doanh thu thuần:	188.227.080.782	351.730.659.331	86,87%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	20.256.945.530	1.698.213.601	-91,62%
Lợi nhuận khác	-263.784.101	-516.030.159	-95,63%
Lợi nhuận trước thuế	19.993.161.429	1.182.183.442	-94,09%
Lợi nhuận sau thuế	15.850.303.097	791.602.380	-95,01%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.149	57	-95,04%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2020, năm 2019 của Công ty)

### 3.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	3,19	1,84
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn		
+ Hệ số thanh toán nhanh:	5,93	1,67
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho		
Nợ ngắn hạn		
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,17	0,28
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,21	0,38
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>		

+ Vòng quay hàng tồn kho:	11,24	28,48
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân:		
Doanh thu thuần/Tổng tài sản:	0,96	1,57
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,084	0,002
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	0,09	0,005
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,08	0,004

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2020, năm 2019 của Công ty)

#### 4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

##### 4.1. Cơ cấu cổ đông

Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý tài sản FLC hiện đang lưu hành 13.800.000 cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng, tương ứng quy mô vốn điều lệ 138 tỷ đồng.

Đối tượng	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng	Số lượng CP chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
I. Người nội bộ	0	0	0	0
II. Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0
III. Công đoàn Công ty	0	0	0	0
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	0	0	0	0
V. Cổ đông khác	0	13.800.000	13.800.000	100
1. Trong nước	0	13.711.660	13.711.660	99,35
1.1 Cá nhân	0	1.864.760	1.864.760	13,50
1.2 Tổ chức	0	11.846.900	11.846.900	85,85



Đối tượng	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng	Số lượng CP chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
- Trong đó Nhà nước:	0			
2. Nước ngoài	0	88.340	88.340	0,65
2.1 Cá nhân	0	20	20	0,01
2.2 Tổ chức	0	88.320	88.320	0,64
<b>TỔNG CỘNG:</b>	0	13.800.000	13.800.000	100

(Nguồn: Trung tâm lưu ký chứng khoán chốt ngày 13/10/2020)

#### 4.2. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm 2020, Công ty không thực hiện đợt tăng vốn nào.

#### 4.3. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Không có.

#### 4.4. Các chứng khoán khác:

Không có.

### 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

#### 6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của Công ty trong năm

Căn cứ giấy phép khai thác số: 227/GP- UBND do Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày: 05/6/2017 cho Công ty cổ phần gạch Tuynel FLC – Đồ Lèn Hậu Lộc (Đổi tên thành Công ty cổ phần đầu tư khai khoáng & quản lý tài sản FLC)

Nội dung : Cho phép khai thác Mỏ đất sét phong hóa làm gạch tuynel tại xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc (Mỏ Núi Miếu). Thời hạn giấy phép : 11 năm, 7 tháng kể từ ngày ký giấy phép.

Loại khoáng sản: Đất sét đồi

Nhóm khoáng sản: Vật liệu xây dựng thông thường

Trữ lượng địa chất Mỏ : 420.088 m<sup>3</sup>

Diện tích khu vực khai thác : 42.514 m<sup>2</sup>

Trữ lượng được phép khai thác : 398.232 m<sup>3</sup>

Công suất khai thác : 35.000 m<sup>3</sup> / năm

Công ty chúng tôi luôn tuân thủ và kiểm soát chặt chẽ khối lượng khai thác dưới công suất khai thác cho phép 35.000 m<sup>3</sup>/năm

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của Công ty

Công nghệ chế biến: Nghiền, ủ, đảo áp dụng cho Mỏ nguyên liệu đất sét đồi tại Nhà máy.

Sản phẩm thu được:

- Thành phần chính: Đất sét đồi làm gạch tuynel - Tỷ lệ thu hồi: 95%;
- Thành phần phụ: Lớp phủ dăm sạn, vữa đá chưa phong hóa - tỷ lệ thu hồi 5%
- Tỷ lệ này hoàn toàn không sử dụng được trong công nghệ sản xuất gạch tuynel.

#### 6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

Năng lượng tiêu thụ bao gồm điện năng cho sản xuất, sinh hoạt và Nhiệt năng của than dùng để đốt lò Tuynel.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

- Chúng tôi đã sắp xếp hợp lý giờ sản xuất để tiết kiệm điện, tránh được giờ cao điểm trong ngày nhưng vẫn đảm bảo Nhà máy vận hành ổn định.

- Sử dụng nhiệt năng của than nhiệt thấp với nhiệt trị dưới 2000 Kcal/kg, được phối trộn tỉ lệ thích hợp giữa nguồn than Xít và than cám 6B giải quyết được lượng than Xít tận thu không sử dụng của các Mỏ than trong nước.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

Không có.

#### 6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm):

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

Nguồn cung cấp nước hiện tại là nước dưới đất, bao gồm 03 giếng khoan đường kính D 48 mm phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. Tổng lưu lượng sử dụng và khai thác trung bình 30 m<sup>3</sup>/ng.đ



b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

Nước thải sản xuất, sinh hoạt sau khi được xử lý lắng lọc qua hệ thống, đạt yêu cầu được đưa ra hệ thống thoát chung của Nhà máy. Không có lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.4. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:*

Công ty luôn tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

6.5. *Chính sách liên quan đến người lao động:*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

#### Mức lương bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2019 (VND)	Năm 2020 (VND)
Tổng quỹ lương chi trả trong năm (đồng)	4,493.204.033	7.108.146.402
Trung bình nhân sự/tháng (người)	34	41
Mức lương bình quân (đồng/người/năm)	132.153.060	173.369.425

(Nguồn: FLCGAB)

Mức lương cơ bản này được công ty trích trả đóng bảo hiểm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đoàn phí, trích kinh phí công đoàn, và trừ thuế theo đúng các chính sách quy định của Nhà Nước.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

#### 6.6. *Chính sách đối với người lao động*

Công ty nhìn nhận nguồn nhân lực là một yếu tố quyết định thành công của một doanh nghiệp, vì vậy, Công ty coi trọng công tác đào tạo, áp dụng cơ chế lương theo sản phẩm, khen thưởng sáng kiến và chuyên cần, trợ cấp với trường hợp hoàn cảnh khó khăn, cho cán bộ công nhân mua gạch xây dựng nhà giá ưu đãi. Từ đó tạo tính cạnh tranh với các doanh nghiệp trên cùng địa bàn, nhằm tạo điều kiện để người lao động gắn bó lâu dài với Công ty.

Về chính sách lương: Công ty chi trả lương cơ bản khoán sản phẩm, khoán doanh số, khoán việc cho lao động dựa trên cạnh tranh thu hút lao động trong khu vực. Trong năm 2020, lương công nhân lao động tại công ty ở mức 170.000 đồng/ngày đến

230.000 đồng/ngày, mức chi phí này đủ để công ty thu hút lao động. Đối với công nhân bốc xếp, Công ty có thuê người lao động thời vụ ngắn hạn (trong ngày). Việc thu hút công nhân cho loại công việc này do hầu hết là làm việc theo thời vụ và không cố định được thời gian nên hầu hết là những lao động dư dôi trong nông nghiệp đảm nhận. Đối với loại lao động này công ty chỉ hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế để thu hút và giúp bà con gắn bó với công ty.

Về chế độ thưởng và trợ cấp: Công ty quy định chính sách thưởng dựa trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và áp dụng thống nhất, linh hoạt nhằm khuyến khích sáng kiến, giảm chi phí sản xuất đảm bảo hiệu quả sản xuất cao nhất và mức doanh thu tốt nhất, đồng thời vừa yêu cầu trách nhiệm vừa khuyến khích người lao động đóng góp, gia tăng năng suất lao động, đảm bảo chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường cho công ty.

#### 6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty luôn chú trọng đào tạo, giáo dục người lao động từ lúc tuyển dụng vào làm việc về tuân thủ nội quy, quy chế, an toàn lao động, đảm bảo vệ sinh môi trường, tiết kiệm điện, nước.

Công ty luôn chấp hành nghiêm chỉnh các quy định, chính sách quản lý của nhà nước, tạo công ăn việc làm cho người lao động

#### 6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Công ty không có hoạt động tại thị trường vốn xanh.

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty trong năm 2020 đạt 353.88 tỷ ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể so với năm 2019, cụ thể đạt 184% và đạt 109% so với kế hoạch năm 2020. Lợi nhuận trước thuế đạt 1.18 tỷ đồng đạt 6% so với năm 2019 và đạt 4% so với kế hoạch năm 2020. Nguyên nhân do tình hình dịch bệnh Covid 19 ảnh hưởng đến hình kinh tế chung, cùng với giá cả thị trường của chi phí đầu vào tăng cao đã làm tăng giá thành hàng hóa và sản phẩm

Ngoài việc đạt được mức doanh thu tăng so với năm 2019, công ty còn áp dụng thành công chính sách tiết kiệm chi phí nên công ty cắt giảm được chi phí bán hàng so với năm tài chính 2019.



**2. Tình hình tài chính****a) Tình hình tài sản:**

Tổng tài sản cuối năm 2020 đạt 135% so với năm 2019, trong năm 2020 Ban điều hành Công ty đã quyết định tập trung lớn vào mảng SXKD chính của đơn vị như kinh doanh nông sản (ngô hạt) và sản xuất gạch để cung cấp cho các công trình tại địa phương và các dự án lớn trong nước, làm gia tăng doanh thu của đơn vị trong năm..

**b) Tình hình nợ phải trả**

Năm 2020 tổng nợ phải trả tăng 179% so với năm 2019 nguyên nhân do tình hình của dịch covid 19 ảnh hưởng đến nền kinh tế chung trong nước, dẫn đến khó khăn trong việc thu hồi công nợ phải thu, từ đó làm chậm tiến độ thanh toán cho nhà cung cấp

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.**

Trong năm 2020 công ty đã tiến hành cải tổ và kiện toàn bộ máy nhân sự nhằm đáp ứng kịp thời các kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được HĐQT thông qua. Công ty đặc biệt chú trọng đầu tư xây dựng nguồn nhân lực có trình độ cao, giàu kinh nghiệm chuyên môn và đạt yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp nhằm xây dựng chuẩn mực mô hình quản trị của FLC GAB. Trong năm 2020 đã có sự thay đổi các vị trí nhân sự chủ chốt, tuyển dụng, đào tạo, chuyển chuyển để phù hợp với quy mô và hoạt động. Công ty đã thực hiện kiện toàn bộ máy quản trị từ cấp lãnh đạo điều hành đến cán bộ quản lý chủ chốt. Mặt khác, công ty cũng điều chỉnh cơ cấu tổ chức giữa các phòng ban sao cho việc hoạt động được trở lên chuyên nghiệp & hiệu quả hơn.

**4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.**

Phương hướng của năm 2021 là tiếp tục đẩy mạnh phát triển hơn nữa về quy mô, lĩnh vực hoạt động, năng lực tài chính, năng lực quản trị và hiệu quả kinh doanh của Công ty. Thiết lập những nền tảng vững chắc để xây dựng Công ty ngày càng phát triển về quy mô và lĩnh vực kinh doanh với chỉ tiêu: Tổng doanh thu: 405 tỷ đồng và tổng lợi nhuận trước thuế là 1.4 tỷ đồng.

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần).**

Báo cáo tài chính của Công ty năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán và chấp nhận toàn phần (Chi tiết tại Phụ lục đính kèm Báo cáo này).

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty**

**IV. Công ty luôn tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và không bị xử phạt vi phạm trong lĩnh vực môi trường.Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**



**1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty***

Công ty đã hoàn thành kế hoạch niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Đây là cột mốc quan trọng trong quá trình hoạt động và phát triển của Công ty. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ được thúc đẩy và đón nhận nhiều cơ hội từ việc niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Đầu năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ Công ty từ các cổ đông hiện hữu. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng đã xây dựng kế hoạch chi tiết về việc sử dụng nguồn vốn thu được từ đợt chào bán để tập trung vào các lĩnh vực kinh doanh mới như bất động sản, khai khoáng,... mà Công ty dự kiến phát triển trong thời gian sắp tới.

Song song với việc mở rộng và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, Ban Lãnh đạo Công ty cũng định hướng phát triển gắn liền với các mục tiêu phát triển bền vững và xây dựng một xã hội hài hòa. Là một doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, những năm qua, Công ty luôn chú trọng vào công tác bảo vệ môi trường thông qua việc khai thác hợp lý và tiết kiệm nguồn nguyên vật liệu. Ban Lãnh đạo luôn yêu cầu điều chỉnh, cải tiến các quy trình sản xuất, quy trình hoạt động kinh doanh, với nỗ lực nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực có thể gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, hệ sinh thái và cộng đồng. FLC GAB luôn tuân thủ các quy định, chuẩn mực, hướng dẫn của cơ quan nhà nước liên quan đến việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp nhằm đảm bảo cân bằng, hài hòa giữa tăng trưởng kinh doanh và bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội với phát triển xã hội.

Từ góc độ quản trị doanh nghiệp, Công ty phát triển chiến lược CSR và thực hiện trách nhiệm xã hội và coi đó như là một lợi thế cạnh tranh, mang lại những giá trị tốt đẹp, bền vững cho cộng đồng và xã hội nói chung và chính Công ty nói riêng.

**2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty***

HĐQT thường xuyên theo dõi hoạt động điều hành của BTGD để đảm bảo tuân thủ và phù hợp các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của HĐQT đã ban hành trong năm 2020. Theo đó, HĐQT đã chỉ đạo và giám sát việc thực hiện các nội dung sau:

- Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020, Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2020 và các Báo cáo tài chính Quý 1, 2, 3 và 4 năm 2020;
- Chủ trì, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện phương án phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty;
- Đôn đốc và theo dõi tiến độ thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2020;
- Nghiên cứu và triển khai các Dự án mới có tiềm năng;



- Giám sát, chỉ đạo công bố thông tin với mục tiêu đảm bảo tính minh bạch, kịp thời theo đúng quy định;
- Giám sát hoạt động quản lý của BTGD nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đặt ra.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

Năm 2021 là năm đánh dấu sự thay đổi căn bản về chiến lược, định hướng hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng và Quản lý tài sản FLC. Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty về việc chính thức thông qua chủ trương mở rộng lĩnh vực hoạt động. Bên cạnh lĩnh vực kinh doanh truyền thống là Khai khoáng và Sản xuất vật liệu xây dựng, FLC GAB sẽ mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực: Bất động sản nghỉ dưỡng, Quản lý tài sản, Năng lượng tái tạo, Vận tải hàng không. Trong năm 2021 và những năm tiếp theo, FLC GAB sẽ tập trung nghiên cứu đầu tư, phát triển các dự án bất động sản, năng lượng tái tạo, khai khoáng, tìm kiếm cơ hội M&A các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực này để khai thác và rút ngắn thời gian thâm nhập các thị trường mới.

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

#### 1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ tên	Chức danh	Thời điểm bổ nhiệm
1	Bà Vũ Thị Minh Huệ	Chủ tịch HĐQT	07/09/2020
2	Ông Nguyễn Đức Công	Thành viên HĐQT	03/02/2020
3	Bà Phùng Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT	03/02/2020

#### ❖ Bà Vũ Thị Minh Huệ – Chủ tịch HĐQT

Họ và tên : Vũ Thị Minh Huệ

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 01/10/1985

Quê quán : Quảng Ninh

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Số CMTND : 100791701 do Công an tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 27/09/2010

Địa chỉ thường trú : Tổ 6, Khu 1, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ chuyên môn : Đại học

Chức vụ đang nắm giữ : Chủ tịch HĐQT

---

tại Công ty

Số cổ phiếu sở hữu cá nhân : 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0 %

❖ Ông Nguyễn Đức Công – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Họ và tên : Nguyễn Đức Công

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 07/9/1981

Quê quán : Thái Bình

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Số CMTND : 034081009457 Ngày cấp: 04/12/2018 Nơi cấp: Hà Nội

Địa chỉ thường trú : 2408 – VP5 Hồ Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty : Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Số cổ phiếu sở hữu : 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%



cá nhân

❖ **Bà Phùng Thị Thu Thảo – Thành viên HĐQT**

Họ và tên : Phùng Thị Thu Thảo

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 19/07/1991

Quê quán : Bắc Ninh

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Số CMTND : 027191000139 Ngày cấp: 9/1/2020 Nơi cấp: Cục CS QL HC về TTXH

Địa chỉ thường trú : P404-B5, TDP số 9, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ chuyên môn : Đại học

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty : Thành viên HĐQT

Số cổ phiếu sở hữu cá nhân : 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

*1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị*

Năm 2020, HĐQT Công ty chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc HĐQT.

*1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:*

Trong năm 2020, HĐQT Công ty đã ban hành các Nghị quyết/Quyết định cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1.	01/2020/NQ-HĐQT	03/02/2020	Thông qua việc bầu Chủ tịch HĐQT Trần Thế Anh

2.	02/2020/NQ-IHĐQT	03/02/2020	Chấp thuận đề nghị thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với Ông Lâm Đức Toàn
3.	03/2020/NQ-HĐQT	03/02/2020	Bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty đối với Ông Nguyễn Đức Công
4.	04/2020/NQ-HĐQT	03/02/2020	Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với Ông Lâm Đức Toàn
5.	05/2020/NQ-HĐQT	03/02/2020	Thông qua việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty
6.	06/2020/NQ-HĐQT	05/02/2020	Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu
7.	07/2020/NQ-HĐQT	05/02/2020	Thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn Điều lệ Công ty
8.	08/2020/NQ-IHĐQT	19/02/2020	Thông qua một số vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT
9.	09/2020/NQ-HĐQT	02/3/2020	Thông qua chủ trương nghiên cứu và đề xuất đầu tư đối với các dự án bất động sản
10.	10/2020/NQ-IHĐQT	03/3/2020	Thông qua một số vấn đề thuộc thẩm quyền của IHĐQT
11.	11/2020/NQ-HĐQT	03/3/2020	Thông qua một số vấn đề thuộc thẩm quyền IHĐQT
12.	12/2020/NQ-IHĐQT	03/3/2020	Thông qua chủ trương thực hiện Dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió tại tỉnh Bạc Liêu
13.	13/2020/NQ-IHĐQT	04/03/2020	Thông qua điều chỉnh phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ của Công ty



14.	14/2020/NQ-HĐQT	04/03/2020	Thông qua một số vấn đề thuộc thẩm quyền HĐQT
15.	15/2020/NQ-HĐQT	06/03/2020	Chấp thuận đề nghị thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với Ông Nguyễn Công Nam
16.	15A/2020/NQ-HĐQT	13/03/2020	Triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020
17.	16/2020/NQ-HĐQT	01/04/2020	Miễn nhiệm Kế toán trưởng Công ty đối với Ông Nguyễn Quang Thái
18.	17/2020/NQ-HĐQT	01/04/2020	Bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty đối với Ông Nguyễn Trung Kiên
19.	18/2020/NQ-HĐQT	07/04/2020	Thông qua chủ trương nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros
20.	19/2020/NQ-HĐQT	15/05/2020	Tiếp nhận Đơn đề nghị xin thôi giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị và miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty của Ông Trần Thế Anh
21.	20/2020/NQ-HĐQT	15/05/2020	Bầu Ông Nguyễn Đức Công giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
22.	21/2020/NQ-HĐQT	03/06/2020	Thông qua một số vấn đề liên quan tới Phương án nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros
23.	22/2020/NQ-HĐQT	04/06/2020	Không tiếp tục thực hiện đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 1:4
24.	23/2020/NQ-HĐQT	26/6/2020	Lựa chọn đơn vị kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2020
25.	24/2020/NQ-HĐQT	07/09/2020	Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với Ông Nguyễn Đức Công

26.	25/2020/NQ-HDQT	07/09/2020	Bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị Bà Vũ Thị Minh Huệ
27.	26/2020/NQ-HDQT	23/09/2020	Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

## 2. Ban Kiểm soát

### 2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ tên	Chức danh	Thời điểm bổ nhiệm
1	Bà Nguyễn Thị Phương Hoa	Trưởng BKS	03/02/2020
2	Ông Nguyễn Đăng Vù	Thành viên BKS	03/02/2020
3	Bà Đặng Thị Hải Uyên	Thành viên BKS	03/02/2020

#### ❖ Bà Nguyễn Thị Phương Hoa – Trưởng BKS

Họ và tên : Nguyễn Thị Phương Hoa

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 08/02/1985

Quê quán : Hà Nội

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Số CMTND : 012555032 Ngày cấp: 17/01/2008 Nơi cấp: CA Hà Nội

Địa chỉ thường trú : Tổ dân phố Ngang – Đại Mỗ - Nam Từ Liêm – Hà Nội

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế đối ngoại

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty : Trưởng BKS



Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác : Không

Số cổ phiếu sở hữu cá nhân : 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

❖ **Ông Nguyễn Đăng Vự – Thành viên Kiểm soát**

Họ và tên : Nguyễn Đăng Vự

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 20/04/1992

Quê quán : Thái Bình

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Số CMTND : 034092001811 Ngày cấp: 02/07/2015 Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú : Thôn Tây Hòa, Xã Vũ Ninh, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty : Thành viên BKS

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác : Không

Số cổ phiếu sở hữu cá nhân : 0 cổ phần chiếm tỷ lệ 0%

❖ **Bà Đặng Thị Hải Quyên – Thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên : Đặng Thị Hải Quyên

Giới tính : Nữ  
 Ngày sinh : 23/02/1992  
 Quê quán : Nghệ An  
 Quốc tịch : Việt Nam  
 Dân tộc : Kinh  
 Số CMTND : 187070876 Ngày cấp: 25/08/2014 Nơi cấp: Nghệ An  
 Địa chỉ thường trú : Khối 10, phường Trường Thi, Vinh, Nghệ An

Trình độ văn hoá : 12/12  
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân quản trị kinh doanh – Chuyên ngành kế toán  
 Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty : Không  
 Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác : Không  
 Số cổ phiếu sở hữu cá nhân : 0 cổ phần chiếm tỷ lệ 0%

## 2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, điều lệ, nghị quyết của DIHDCD, các quy định, quy chế quản trị của công ty,
- Ban kiểm soát đã thực hiện giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc về việc triển khai, thực hiện các công việc sau:
  - + Giám sát và đánh giá việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của thành viên HĐQT, BTGD và các cán bộ quản lý của Công ty;
  - + Giám sát và đánh giá hiệu lực và mức độ tuân thủ quy chế kiểm toán nội bộ, quy chế quản lý và phòng ngừa rủi ro, quy chế báo cáo và các quy chế quản trị nội bộ khác của Công ty;



- + Thẩm tra các Báo cáo tài chính của Công ty nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Việt Nam;
- + Soát xét, thẩm định các giao dịch của Công ty với các bên có liên quan;
- + Thường xuyên trao đổi nội bộ cũng như với HĐQT, BTGD nhằm mục đích bảo đảm các hoạt động của Công ty là phù hợp và đáp ứng quyền lợi của cổ đông.

### **3. Các giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ**

#### **3.1. Lương, thưởng, thu lao, các khoản lợi ích**

Mức thù lao đối với thành viên HĐQT và BKS trong năm tài chính 2020 như sau:

- Thù lao cho Chủ tịch và các thành viên HĐQT là 5 triệu VND/người/tháng.
- Thù lao cho Trưởng BKS là 5 triệu VND/người/tháng.
- Thù lao cho thành viên BKS là 2 triệu VND/người/tháng

#### **3.2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có**

## **VI. Báo cáo tài chính**

Phụ lục đính kèm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG  
& QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC**

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Đức Công**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thanh Hóa, tháng 03 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Bà Vũ Thị Minh Huệ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 07/09/2020)
Ông Nguyễn Đức Công	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2020)
Ông Nguyễn Đức Công	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/05/2020 và miễn nhiệm ngày 07/09/2020)
Ông Trần Thế Anh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020)
Bà Trần Thị Thủy	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020 và miễn nhiệm ngày 15/05/2020)
Bà Phùng Thị Thu Thảo	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 03/02/2020)
Ông Nguyễn Công Nam	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020)
Ông Nguyễn Công Nam	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020 và miễn nhiệm ngày 25/04/2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Công	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020)
Ông Lâm Đức Toàn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/02/2020)
Ông Nguyễn Công Nam	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020)
Ông Nguyễn Công Nam	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/03/2020)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



---

**Nguyễn Đức Công**  
**Tổng Giám đốc**

*Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2021*

Số: 93 /2021/BCKT-AVI-TC1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC, được lập ngày 31/03/2021, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 phát hành ngày 18/03/2020, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Vũ Bình Minh**

**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0034-2018-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021*

**Đoàn Thu Hằng**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1396-2018-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MÃ SỐ B01- DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>108.841.777.771</b>	<b>80.569.679.166</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		747.249.484	26.345.374.787
1. Tiền	111	5	747.249.484	26.345.374.787
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	858.843.172
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	858.843.172
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.634.469.676	36.238.654.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	79.656.761.778	35.435.013.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.963.533.572	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	775.800.000	775.800.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.246.704.326	27.841.102
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.330.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	10.116.052.967	13.569.483.560
1. Hàng tồn kho	141		10.116.052.967	13.569.483.560
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.344.005.644	3.557.323.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	181.816.644	269.203.310
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.835.590.745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.162.189.000	1.452.529.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>114.961.091.400</b>	<b>115.048.577.205</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.287.390.898	30.059.334.898
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	37.287.390.898	30.059.334.898
II. Tài sản cố định	220		58.462.500.996	82.474.266.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	58.462.500.996	64.830.125.562
- Nguyên giá	222		82.474.514.252	82.414.514.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.012.013.256)	(17.584.388.690)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	17.644.141.300
- Nguyên giá	228		-	19.610.671.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(1.966.529.700)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.436.364	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.436.364	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.074.763.142	2.514.975.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	19.074.763.142	2.514.975.445
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>223.802.869.171</b>	<b>195.618.256.371</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>62.193.685.675</b>	<b>34.800.675.255</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>59.009.185.675</b>	<b>24.753.009.055</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	36.764.308.898	7.115.744.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		487.973.500	55.104.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.217.394.548	4.064.814.185
4. Phải trả người lao động	314		827.654.839	18.525.305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85.618.372	9.769.550
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	561.065.088	75.344.718
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	18.065.170.430	13.413.706.149
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.184.500.000</b>	<b>10.047.666.200</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	-	449.166.200
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	3.184.500.000	9.598.500.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>161.609.183.496</b>	<b>160.817.581.116</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>161.609.183.496</b>	<b>160.817.581.116</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.609.183.496	22.817.581.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.817.581.116	6.967.278.019
- LNST chưa phân phối năm này	421b		791.602.380	15.850.303.097
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>223.802.869.171</b>	<b>195.618.256.371</b>

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Hoàn

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Đức Công

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B02 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	351.730.659.331	188.227.080.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		351.730.659.331	188.227.080.782
4. Giá vốn hàng bán	11	20	337.225.684.898	152.566.765.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.504.974.433	35.660.314.814
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.152.743.714	4.540.784.821
7. Chi phí tài chính	22	22	2.223.623.985	2.353.091.375
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.223.623.985	2.721.461.862
8. Chi phí bán hàng	25	23	8.601.237.854	14.314.011.755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.134.642.707	3.277.050.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.698.213.601	20.256.945.530
11. Thu nhập khác	31		-	17.639.486
12. Chi phí khác	32	24	516.030.159	281.423.587
13. Lợi nhuận khác	40		(516.030.159)	(263.784.101)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.182.183.442	19.993.161.429
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	390.581.062	4.142.858.332
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		791.602.380	15.850.303.097
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	57	1.149

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Việt Hoàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.182.183.442	19.993.161.429
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.755.379.516	7.034.457.766
- Các khoản dự phòng	03	8.330.000	(371.794.867)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.152.743.714)	(4.163.090.666)
- Chi phí lãi vay	06	2.223.623.985	2.721.461.862
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.016.773.229	25.214.195.524
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(63.361.466.614)	(30.620.755.400)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.453.430.593	(272.691.964)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31.566.946.109	1.088.198.985
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	843.985.319	481.687.925
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	858.843.172	2.141.221.695
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.299.472.807)	(2.754.125.054)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.726.132.210)	(1.379.704.047)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(271.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.647.093.209)	(6.373.372.336)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(196.436.364)	(1.448.369.500)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(775.800.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	30.968.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.939.989	5.090.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(188.496.375)	28.748.921.166
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.450.031.071	35.602.741.829
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.212.566.790)	(39.826.366.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.762.535.719)	(4.223.625.154)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(25.598.125.303)	18.151.923.676
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.345.374.787	8.193.451.111
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	747.249.484	26.345.374.787

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hoàn



Nguyễn Trung Kiên





Nguyễn Đức Công

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2802404931 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/07/2020.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là FLC Mining Investment & Asset Management Joint Stock Company.

Vốn điều lệ của Công ty là 138.000.000.000 đồng tương ứng với 13.800.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là GAB.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Văn phòng đại diện của Công ty đặt tại tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 41 người (tại ngày 31/12/2019 là 34 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.



**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Phải thu về cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

**4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, dự thu lãi tiền gửi; các khoản phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị quản lý	05

#### **4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê đất dài hạn, chi phí cấp quyền khai thác, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh để có được quyền sử dụng đất dài hạn (đến ngày 28/11/2046) tại khu đất có diện tích 118.510 m<sup>2</sup> thuộc xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK589613 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 18/12/2017. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.
- Chi phí cấp quyền khai thác đất và các khoản chi phí tư vấn liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 139 tháng kể từ ngày được cấp quyền đến ngày hết hiệu lực;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.



**4.9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả nhà cung cấp..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả nhà cung cấp của các phần công việc đã được Công ty nghiệm thu xác nhận nhưng chưa có đủ hóa đơn, chứng từ.

**4.11. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.13. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.



***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, trong đó lãi tiền gửi, cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở sổ dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4.15. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cũng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	358.066.868	8.687.792.647
Tiền gửi ngân hàng	389.182.616	17.657.582.140
<b>Cộng</b>	<b>747.249.484</b>	<b>26.345.374.787</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	15.443.128.991	23.231.149.950
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Tổng hợp Mai Vàng (*)	-	6.357.131.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vietwoodee	2.812.616.160	4.150.380.540
Công ty TNHH Kinh doanh TM và DV tổng hợp Thắng Lợi	12.668.239.600	-
Công ty TNHH Phát triển thương mại và Đầu tư Hoàng Minh	17.989.267.350	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển An Thịnh Đạt	3.125.135.682	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	6.001.173.100	-
Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ AOS	2.277.076.521	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Trung Sơn	3.864.950.000	-
Công ty CP Vật tư thiết bị và xây dựng Đô Thành Hà Nội	13.845.732.374	-
Các khách hàng khác	1.629.442.000	1.696.352.000
<b>Cộng</b>	<b>79.656.761.778</b>	<b>35.435.013.490</b>

(\*) Số dư với bên liên quan của Công ty.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	2.411.711.926	-
Công ty TNHH Tùng Lâm	4.221.185.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	7.158.594.979	-
Các khách hàng khác	172.041.667	-
<b>Cộng</b>	<b>13.963.533.572</b>	<b>-</b>



**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Vạn Tường theo Hợp đồng vay vốn số 0112/2019/HĐVV/GAB - VAN TUONG ký ngày 01/12/2019. Số tiền cho vay là 775.800.000 đồng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cố định trong thời hạn vay là 8%/năm. Lãi và gốc được trả vào cuối kỳ hạn vay. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Vạn Tường đã chuyển trả đầy đủ gốc vay và lãi vay cho Công ty.

**9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị Dự phòng		Giá trị Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.246.704.326</b>	<b>-</b>	<b>27.841.102</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	101.900.601	-	-	-
- Tiền lãi cho vay phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Bất động sản An Lộc	2.082.739.726	-	-	-
- Tiền lãi cho vay phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Vạn Tường	62.063.999	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	-	-	27.841.102	-
<b>Dài hạn</b>	<b>37.287.390.898</b>	<b>-</b>	<b>30.059.334.898</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	87.390.898	-	59.334.898	-
- Tiền đặt cọc mua cổ phần (*)	7.200.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản An Lộc (**)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>39.534.095.224</b>	<b>-</b>	<b>30.087.176.000</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản đặt cọc theo điều khoản của Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cổ phần số 0201/2020/HĐNT ngày 02/01/2020 với bà Trịnh Thị Thanh Huyền về việc chuyển nhượng 2.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Rosland. Thời điểm chuyển nhượng và ký Hợp đồng chuyển nhượng không quá 360 ngày kể từ thời điểm ký kết Hợp đồng nguyên tắc kể trên. Đến thời điểm hiện tại, hai bên đã thanh lý hợp đồng đặt cọc do không thực hiện được hợp đồng và bà Trịnh Thị Thanh Huyền đã chuyển trả lại toàn bộ số tiền đặt cọc cho Công ty.

(\*\*) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0107 ký ngày 01/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC (Bên A) với Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản An Lộc (Bên B). Theo đó, bên B hiện là chủ đầu tư của dự án "Khu du lịch sinh thái Vạn Tường 09" tại khu đô thị mới Vạn Tường, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đầu tư số 87/QĐ-BQL ngày 28/03/2019 của Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất. Dự án bao gồm 01 khách sạn cao 15 tầng và 97 căn biệt thự với tổng diện tích là 12,9ha. Vào thời điểm ký kết Hợp đồng, các bên thống nhất tổng mức đầu tư của dự án là 1.199.856.000.000 đồng. Bên A đóng góp bằng tiền, trị giá 30 tỷ đồng tương đương 2,5% tổng mức đầu tư. Bên A ủy thác cho bên B theo dõi và hạch toán các khoản doanh thu, chi phí trong toàn bộ quá trình thực hiện, quyết toán dự án, xây dựng phương án và thực hiện phân chia lợi nhuận như sau:

- Giai đoạn 1: Giai đoạn chuẩn bị thực hiện dự án. Bên A hưởng lợi nhuận cố định 7%/năm. Tiền lãi được thanh toán vào cuối năm tài chính.
- Giai đoạn 2: Giai đoạn khai thác dự án. Bên A được phép rút vốn đầu tư hoặc tiếp tục tham gia khai thác cùng bên B. Lợi nhuận khi ấy phân chia theo tỷ lệ vốn góp trên cơ sở kết quả kinh doanh dự án/các sản phẩm dự án.

Tại ngày 31/12/2020, Dự án đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng. Công ty đã ghi nhận khoản lợi nhuận cố định được chia năm 2020 vào doanh thu tài chính với số tiền 2.082.739.726 đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản An Lộc đã chuyển trả toàn bộ số lợi nhuận này cho Công ty.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.215.337.629	-	10.938.533.561	-
Công cụ, dụng cụ	177.533.307	-	186.617.789	-
Thành phẩm	2.537.074.575	-	2.367.119.882	-
Hàng hoá	186.107.456	-	77.212.328	-
<b>Cộng</b>	<b>10.116.052.967</b>	<b>-</b>	<b>13.569.483.560</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>181.816.644</b>	<b>269.203.310</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	180.416.644	256.844.828
- Chi phí trả trước tiền bảo hiểm	1.400.000	12.358.482
<b>Dài hạn</b>	<b>19.074.763.142</b>	<b>2.514.975.445</b>
- Tiền thuê đất (*)	16.988.631.406	-
- Chi phí quyền khai thác đất, phí tư vấn	1.828.095.303	2.160.156.435
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.870.978	240.349.564
- Chi phí trả trước dài hạn khác	216.165.455	114.469.446
<b>Cộng</b>	<b>19.256.579.786</b>	<b>2.784.178.755</b>

(\*) Tiền thuê đất dài hạn trả trước tại khu đất có diện tích 118.510 m<sup>2</sup> thuộc thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn thuê đến ngày 28/11/2046.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	19.610.671.000	19.610.671.000
Giảm khác (*)	(19.610.671.000)	(19.610.671.000)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	1.966.529.700	1.966.529.700
Khấu hao trong năm	327.754.950	327.754.950
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(2.294.284.650)	(2.294.284.650)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2020	17.644.141.300	17.644.141.300
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty phân loại lại Tiền thuê đất sang theo dõi ở khoản mục chi phí trả trước dài hạn, như đã trình bày tại thuyết minh số 10.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	22.281.343.323	59.553.630.650	409.090.909	70.449.370	82.414.514.252
Mua trong năm	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Phân loại lại	-	(272.727.273)	272.727.273	-	-
Tại ngày 31/12/2020	22.281.343.323	59.440.903.377	681.818.182	70.449.370	82.474.514.252
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	3.026.691.152	14.357.896.919	166.838.257	32.962.362	17.584.388.690
Khấu hao trong năm	1.264.344.360	5.035.553.958	113.636.376	14.089.872	6.427.624.566
Phân loại lại	-	(19.312.994)	19.312.994	-	-
Tại ngày 31/12/2020	4.291.035.512	19.374.137.883	299.787.627	47.052.234	24.012.013.256
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	19.254.652.171	45.295.733.731	242.252.652	37.487.008	64.830.125.562
Tại ngày 31/12/2020	17.990.307.811	40.066.765.494	382.030.555	23.397.136	58.462.500.996
Giá trị còn lại của TSCĐ được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay	14.937.874.471	37.100.279.312	-	-	52.038.153.783

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2020	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-		136.175.063		-		136.175.063	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.058.120.785		390.581.062		2.726.132.210		1.722.569.637	
Thuế thu nhập cá nhân	6.693.400		54.555.846		17.527.701		43.721.545	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	(1.452.529.000)		403.424.950		113.084.950		(1.162.189.000)	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		334.093.766		19.165.463		314.928.303	
<b>Cộng</b>	<b>2.612.285.185</b>		<b>1.318.830.687</b>		<b>2.875.910.324</b>		<b>1.055.205.548</b>	
Trong đó:								
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.452.529.000						1.162.189.000	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.064.814.185						2.217.394.548	

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2020		Số có khả năng trả nợ		01/01/2020		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị		VND		Giá trị		VND	
Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại Xuất nhập khẩu Nhật Minh	1.819.183.000		1.819.183.000		1.819.183.000		1.819.183.000	
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	1.411.510.546		1.411.510.546		1.887.692.595		1.887.692.595	
Công ty TNHH Gạch Văn Cảnh	451.666.109		451.666.109		1.555.271.449		1.555.271.449	
Công ty Cổ phần VBM Bắc Bộ	-		-		1.146.779.440		1.146.779.440	
Công ty cổ phần nhiên liệu sinh học Tùng Lâm	30.718.975.520		30.718.975.520		-		-	
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu CFS (Bên liên quan)	9.652.000		9.652.000		-		-	
Các nhà cung cấp khác	2.353.321.723		2.353.321.723		706.818.164		706.818.164	
<b>Cộng</b>	<b>36.764.308.898</b>		<b>36.764.308.898</b>		<b>7.115.744.648</b>		<b>7.115.744.648</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (1)	13.413.706.149	13.413.706.149	28.864.031.071	24.212.566.790	18.065.170.430	18.065.170.430
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP (3)	6.999.706.149	6.999.706.149	19.982.031.071	16.998.566.790	9.983.170.430	9.983.170.430
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	-	-	1.668.000.000	-	1.668.000.000	1.668.000.000
	-	-	800.000.000	800.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (2)	6.414.000.000	6.414.000.000	6.414.000.000	6.414.000.000	6.414.000.000	6.414.000.000
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (2)	9.598.500.000	9.598.500.000	-	6.414.000.000	3.184.500.000	3.184.500.000
	9.598.500.000	9.598.500.000	-	6.414.000.000	3.184.500.000	3.184.500.000
<b>Cộng</b>	<b>23.012.206.149</b>	<b>23.012.206.149</b>	<b>28.864.031.071</b>	<b>30.626.566.790</b>	<b>21.249.670.430</b>	<b>21.249.670.430</b>

(1) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay số 19911.20.770.3089259.TD ký ngày 19/05/2020 với hạn mức tín dụng 1 là 5.000.000.000 đồng; hạn mức tín dụng 2 là 10.000.000.000 đồng. Hạn mức tín dụng trên đã bao gồm toàn bộ dự nợ gốc của khách hàng theo hợp đồng vay số 14589.19.770.3089257.TD ký ngày 07/05/2019. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho MB và được MB chấp thuận. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gạch tuynel và thương mại nông sản. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 28/4/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay trong định mức tối đa 06 tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay được quy định trong các hợp đồng thế chấp tài sản sau:

- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 2707.17.770.3089259.BĐ với tài sản thế chấp là hệ thống máy tạo hình và hệ thống vận chuyển gạch Tuynel trong dây chuyền sản xuất gạch tuynel 40 triệu viên/năm do công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại Xuất nhập khẩu Nhật Minh cung cấp và lắp đặt năm 2016, tổng giá trị thế chấp là 16.259.906.250 đồng;
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 109857.17.770.3089259.BĐ với tài sản thế chấp là nhà máy sản xuất gạch Tuynel FLC-Đồ Lèn Hậu Lộc theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 482 tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Châu Lộc, do về năm 2001, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, tổng giá trị tài sản là 34.848.110.500 đồng;
- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 109864.17.770.3089259.BĐ với tài sản thế chấp là 1 cặp lò gồm lò nung và 1 lò sấy, trạm biến áp, tài sản thế chấp có tổng giá trị là 10.446.000.000 đồng;
- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 16201/17.770.3089259.BĐ với tài sản thế chấp là 1 cặp lò gồm 1 lò nung và 1 lò sấy số 2, tổng giá trị tài sản thế chấp là 7.931.250.000 đồng.

(2) Khoản vay dài hạn theo 2 Hợp đồng tín dụng dưới đây:

- Hợp đồng tín dụng số 2706.17.770.3089259 ký ngày 08/02/2017 với số tiền vay là 15.990.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để đầu tư máy móc thiết bị dây chuyền 1,2 (giai đoạn 1) - dự án nhà máy gạch Tuynel FLC- Đồ Lèn Hậu Lộc. Thời hạn khoản vay là 5 năm. Lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Nợ vay trả từng kỳ cách nhau 3 tháng. Thời hạn rút vốn vay tối đa đến ngày 30/6/2017. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp số 2707.17.770.3089259.BĐ; số 109857.17.770.3089259.BĐ và số 109864.17.770.3089259.BĐ nêu trên.
- Hợp đồng cho vay số 131074.17.770.3089259.TD ngày 09/08/2017 với số tiền vay là 15.700.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để bù đắp tài trợ vốn để thực hiện đầu tư giai đoạn 1- dự án nhà máy gạch Tuynel FLC- Đồ Lèn Hậu Lộc. Thời hạn khoản vay là 5 năm. Lãi suất thả nổi theo quy định tại văn bản nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Nợ vay trả theo từng kỳ cách nhau 3 tháng quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong Hợp đồng thế chấp số 16201/17.770.3089259.BĐ nêu trên.

(3) Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP theo Hợp đồng vay vốn số 0807/2020/HĐVV/GAB-SIP ngày 08/07/2020. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất khoản vay cố định là 7,5%/năm. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>561.065.088</b>	<b>75.344.718</b>
- Kinh phí công đoàn	88.840.910	73.608.690
- Bảo hiểm xã hội	21.305.238	-
- Chi phí lãi vay phải trả (*)	449.166.200	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.752.740	1.736.028
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>449.166.200</b>
- Chi phí lãi vay phải trả (*)	-	449.166.200
<b>Cộng</b>	<b>561.065.088</b>	<b>524.510.918</b>

(\*): Là khoản tiền lãi vay phát sinh từ các năm trước phải trả Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hamico theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 20/08/2016. Công ty đã trả hết gốc vay của hợp đồng này.

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>7.238.678.019</b>	<b>145.238.678.019</b>
Lãi trong năm	-	15.850.303.097	15.850.303.097
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(271.400.000)	(271.400.000)
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>22.817.581.116</b>	<b>160.817.581.116</b>
Lãi trong năm	-	791.602.380	791.602.380
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>23.609.183.496</b>	<b>161.609.183.496</b>



## Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Trần Thị Thủy	3.350.000.000	2,43%	25.500.000.000	18,48%
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	-	-	12.400.000.000	8,99%
Ông Trịnh Văn Quyết	70.500.000.000	51,09%	-	-
Ông Trần Thế Anh	6.800.000.000	4,93%	10.000.000.000	7,25%
Ông Nguyễn Công Nam	3.450.000.000	2,50%	6.900.000.000	5,00%
Ông Lâm Đức Toàn	-	-	6.900.000.000	5,00%
Vốn góp cổ đông khác	53.900.000.000	39,06%	76.300.000.000	55,29%
<b>Cộng</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>100%</b>

## Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	138.000.000.000	138.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	138.000.000.000	138.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>13.800.000</b>	<b>13.800.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>13.800.000</b>	<b>13.800.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>13.800.000</b>	<b>13.800.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

## 19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa nông sản	252.263.273.850	130.325.443.404
Doanh thu bán hàng hóa vật liệu xây dựng	59.194.082.541	-
Doanh thu bán gạch thành phẩm	40.273.302.940	57.125.804.378
Doanh thu khác	-	775.833.000
<b>Cộng</b>	<b>351.730.659.331</b>	<b>188.227.080.782</b>

## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa nông sản đã bán	249.772.410.750	125.420.460.794
Giá vốn của hàng hóa vật liệu xây dựng sản đã bán	58.910.148.267	-
Giá vốn của gạch thành phẩm đã bán	28.543.125.881	27.146.305.174
<b>Cộng</b>	<b>337.225.684.898</b>	<b>152.566.765.968</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.003.988	5.090.666
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	377.694.155
Lãi chuyển nhượng công ty liên kết	-	4.158.000.000
Lãi cho vay từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.082.739.726	-
<b>Cộng</b>	<b>2.152.743.714</b>	<b>4.540.784.821</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.223.623.985	2.721.461.862
Chi phí bán chứng khoán	-	3.424.380
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(371.794.867)
<b>Cộng</b>	<b>2.223.623.985</b>	<b>2.353.091.375</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	8.601.237.854	14.314.011.755
Chi phí nhân viên	2.715.205.104	1.177.784.030
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	5.866.018.950	12.951.275.044
Chi phí khác	20.013.800	184.952.681
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.134.642.707</b>	<b>3.277.050.975</b>
Chi phí nhân viên	2.028.339.164	687.071.604
Chi phí đồ dùng văn phòng	129.524.552	212.675.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	680.338.182	1.008.093.132
Thuế, phí và lệ phí	406.424.950	443.636.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.795.868	605.956.729
Chi phí khác	762.219.991	319.617.313
<b>Cộng</b>	<b>12.735.880.561</b>	<b>17.591.062.730</b>

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản phạt, truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	371.414.963	72.434.292
Các khoản chi phí khác	144.615.196	208.989.295
<b>Cộng</b>	<b>516.030.159</b>	<b>281.423.587</b>



## 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	15.867.454.783	13.604.427.448
Chi phí nhân công	8.411.188.156	5.002.921.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.755.379.516	7.034.457.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.784.004.916	18.191.896.753
Chi phí khác bằng tiền	1.477.870.109	682.875.594
<b>Cộng</b>	<b>41.295.897.480</b>	<b>44.516.579.148</b>

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.182.183.442	19.993.161.429
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:</i>		
- Trừ: Thu nhập miễn thuế	(92.589.845)	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	732.650.663	297.442.496
Thu nhập chịu thuế	1.822.244.260	20.290.603.925
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	364.448.852	4.058.120.785
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	26.132.210	84.737.547
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>390.581.062</b>	<b>4.142.858.332</b>

## 27. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thuế thu nhập doanh nghiệp	791.602.380	15.850.303.097
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	791.602.380	15.850.303.097
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.800.000	13.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>57</b>	<b>1.149</b>

**28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên hệ</b>
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đức Công	Tổng Giám đốc
Ông Trích Văn Quyết	Cổ đông lớn (nắm giữ 51,09% vốn chủ sở hữu)
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Ông Trích Văn Quyết là Chủ tịch HĐQT của các Công ty này
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Tổng hợp Mai Vàng	Bà Vũ Thị Minh Huệ là Chủ tịch của các công ty này
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp FLC Biscorn Gia Lai	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Bà Vũ Thị Minh Huệ là Chủ tịch HĐQT của các Công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Định	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Golden Choice	Ông Nguyễn Đức Công là Chủ tịch của các Công ty này
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bright Future	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eden Garden	
Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	Ông Nguyễn Đức Công là Thành viên HĐQT của các Công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

**Giao dịch với bên liên quan**

	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	8.839.473	-
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>523.670.289</b>	<b>446.000.000</b>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị ghi sổ 31/12/2020 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	747.249.484	26.345.374.787
Chứng khoán kinh doanh	-	858.843.172
Phải thu của khách hàng	79.656.761.778	35.435.013.490
Phải thu về cho vay	775.800.000	775.800.000
Phải thu khác	39.344.803.725	30.027.841.102
<b>Cộng</b>	<b>120.524.614.987</b>	<b>93.442.872.551</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	36.764.308.898	7.115.744.648
Chi phí phải trả	85.618.372	9.769.550
Phải trả khác	1.752.740	450.902.228
Vay và nợ thuê tài chính	21.249.670.430	23.012.206.149
<b>Cộng</b>	<b>58.101.350.440</b>	<b>30.588.622.575</b>
Trừ các khoản dự phòng	(8.330.000)	-

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

#### Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đo trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>		
Phải trả người bán	36.764.308.898	-
Chi phí phải trả	85.618.372	-
Phải trả khác	1.752.740	-
Vay và nợ thuê tài chính	18.065.170.430	3.184.500.000
<b>Cộng</b>	<b>54.916.850.440</b>	<b>3.184.500.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>		
Phải trả người bán	7.115.744.648	-
Chi phí phải trả	9.769.550	-
Phải trả khác	1.736.028	449.166.200
Vay và nợ thuê tài chính	19.827.706.149	3.184.500.000
<b>Cộng</b>	<b>26.954.956.375</b>	<b>3.633.666.200</b>

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**30. THÔNG TIN KHÁC**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2020 đã thông qua chủ trương nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (mã chứng khoán: AMD) và Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros (mã chứng khoán: ROS) đồng thời giao Hội đồng quản trị triển khai việc nhận sáp nhập. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 21/2020/NQ-HĐQT-FLCGAB ngày 03/06/2020 đã thông qua tỷ lệ hoán đổi cổ phần dự kiến để thực hiện phương án nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros là 1:15 (15 cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros được hoán đổi lấy 1 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC).

Đại dịch Covid 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên các hoạt động của Công ty trong năm 2020 đã bị thu hẹp, không hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch về kinh doanh và tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

Thu nhập của Ban kiểm soát đã chi trả trong năm 2020 là 44.379.310 đồng

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.



**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



Nguyễn Việt Hoàn



Nguyễn Trung Kiên



Nguyễn Đức Công

